

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT – THƯƠNG MẠI MAY SÀI GÒN
236/7 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP.HCM
Giấy chứng nhận ĐKDN số: 0300742387 do Sở KH-ĐT TP.HCM cấp
Đăng ký lần đầu ngày 07/01/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 01/06/2011

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2011

I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Tóm tắt lịch sử hình thành và phát triển Công ty:

- Tên đầy đủ: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI MAY SÀI GÒN
- Tên giao dịch: SAIGON GARMENT MANUFACTURING TRADE JOINT STOCK
- COMPANY : Tên viết tắt: GARMEX SAIGON JS
- Mã Chứng khoán: GMC
- Địa chỉ: 236/7 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Tp Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (08) 39844 822 Fax: (08) 39844 746
- E- mail: gmsg@hcm.fpt.vn Website: www.garmexsaigon-gmc.com

Các đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp may An Nhơn, địa chỉ 236/7 Nguyễn Văn Lượng, phường 17, quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh
- Xí nghiệp may Bình Tiên, địa chỉ 55 Minh Phụng, phường 5, quận 6, Tp. Hồ Chí Minh
- Xí nghiệp may An Phú, địa chỉ 14/5 ấp Chánh 2, huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh
- Xí nghiệp may Tân Phú, địa chỉ 332 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh
- Xí nghiệp Giặt Bình Chánh, địa chỉ lô H38C đường số 6, Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, Tp Hồ Chí Minh
- Cơ sở liên kết Bệnh viện Đại học Y Dược, địa chỉ 213 Hồng Bàng, phường 6 quận 5 Tp Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại May Sài Gòn tiền thân là Công ty Sản Xuất- Xuất Nhập Khẩu May Sài Gòn (Garmex Saigon), được thành lập năm 1993 từ việc tổ chức lại Liên hiệp xí nghiệp May Thành phố HCM. Ngày 05/05/2003, Garmex đã thực hiện chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo quyết định số 1663/QĐ-UB của UBND Thành phố Hồ Chí Minh và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ chí Minh cấp

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002036 đăng ký lần đầu ngày 07/01/2004; đăng ký thay đổi lần 7 ngày 01/6/2011.

Ngày 06/12/2006 Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép số 101/GPNY cho phép Công ty Cổ Phần SX-TM May Sài Gòn được niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu GMC tại Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM là ngày 22/12/2006.

Ngày 04/06/2007 Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép số 105/ĐKCB chấp thuận cho Công ty Cổ Phần SX-TM May Sài Gòn phát hành cổ phiếu thưởng và chi trả cổ tức đợt 3/2006 bằng cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu. Vốn điều lệ của Công ty sau khi phát hành là 46.694.970.000 đồng; Ngày 30/8/2007 và ngày 02/10/2007, tổng số 2.394.497 cổ phiếu thưởng, cổ phiếu chi trả cổ tức và cổ phiếu chào bán ra công chúng đã được niêm yết bổ sung tại Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Để tiếp tục niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM, Công ty Cổ phần SX - TM May Sài Gòn quyết định tăng vốn điều lệ bằng cách phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu từ nguồn thặng dư vốn theo tỷ lệ 10:9 và được Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM chấp thuận tại Quyết định số 63/QĐ-SGDHCM ngày 25/6/2009. Vốn điều lệ của Công ty sau khi phát hành là 88.685.710.000 đồng, trong đó vốn Cổ đông Nhà nước là 8.888.560.000 đồng, nắm giữ 10,02%. Ngày 25/6/2009, tổng số 4.199.074 cổ phiếu thưởng đã được niêm yết bổ sung tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM và ngày chính thức giao dịch 01/7/2009.

2. Quá trình phát triển:

Ngành nghề kinh doanh: Đại hội cổ đông thường niên năm tài chính 2010 đã thông qua bổ sung chức năng ngành nghề kinh doanh Công ty gồm:

+ Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn quản lý kinh doanh; Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng xuất khẩu, nhập khẩu. Mã ngành cấp 4: 7020

+ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Dịch vụ vận tải. Mã ngành cấp 4: 4933

Công ty đã được Sở Kế hoạch Đầu tư chấp thuận cấp giấy Chứng nhận đăng ký thay đổi lần 7 ngày 01 tháng 6 năm 2011, ngành nghề kinh doanh gồm:

1) Đại lý môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới thương mại. Mã ngành cấp 4: 4610.

2) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị ngành may. Mã ngành cấp 4: 4659.

3) Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép. Chi tiết: Kinh doanh nguyên liệu phục vụ ngành may (vải). Mã ngành cấp 4: 4641.

4) Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng. Kinh doanh nhà. Cho thuê nhà xưởng. Mã ngành cấp 4: 6810.

5) Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh nguyên liệu phục vụ ngành may (phụ liệu). Mã ngành cấp 4: 4669.

6) May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú). Chi tiết: Công nghiệp may, sản phẩm chính: quần áo may sẵn các loại. Mã ngành cấp 4: 1410

7) Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn quản lý kinh doanh. Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng xuất khẩu, nhập khẩu. Mã ngành cấp 4: 7020.

8) Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác. Chi tiết: Công nghiệp dệt len các loại. Mã ngành cấp 4: 1321.

9) Hoàn thiện sản phẩm dệt. Chi tiết: Dịch vụ giặt tẩy (không hoạt động tại trụ sở). Mã ngành cấp 4: 1313.

10) Sản xuất vải dệt thoi. Chi tiết: Công nghiệp dệt vải các loại. Mã ngành cấp 4: 1312.

11) Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận tải. Mã ngành cấp 4: 4933.

3. Định hướng phát triển Công ty:

a. Nhận định tình hình kinh tế thế giới và trong nước: Khó khăn của kinh tế Mỹ, khủng hoảng nợ công châu Âu, biến động chính trị ở Bắc Phi và Trung Cận Đông... sẽ tác động đến kinh tế toàn cầu, các chỉ tiêu kinh tế của các nền kinh tế lớn trên thế giới đều điều chỉnh theo xu hướng giảm xuống.

Tuy nhiên gần đây xuất hiện nhiều tin tốt cho kinh tế thế giới, tại Mỹ, việc làm gia tăng, tỷ lệ thất nghiệp giảm, giúp cải thiện thu nhập và tiêu dùng, thị trường nhà ở có dấu hiệu "tan băng". Tại Châu Âu, suy thoái không diễn ra gay gắt, nợ công của Hy Lạp đang được tái cơ cấu; các thị trường tài chính đã và đang tăng trưởng ổn định. Chỉ số chứng khoán toàn cầu MSCI tăng khoảng 20% so với tháng 10/2011. Nhưng các nền kinh tế đó vẫn chưa có dấu hiệu phục hồi, trong năm qua kinh tế Mỹ chỉ tăng trưởng 2,5%, thấp hơn nhiều so với tiêu chí của 1 nền kinh tế được phục hồi sau suy thoái. Đối với Châu Âu, những thông tin trên chỉ cho thấy tình hình bớt xấu so với dự báo, sự đổ vỡ tài chính và khủng hoảng nợ xấu tạm thời đã được chặn lại; hầu hết các nước Eurozone đang duy trì chính sách khắt khe để giảm thâm hụt ngân sách, các chương trình tái cơ cấu được công bố cần thời gian để phát huy tác dụng.

Dự báo thị trường xuất khẩu của công ty: Sẽ tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường, cần cảnh giác theo dõi chặt chẽ và chuẩn bị phương án phòng ngừa.

Trong năm 2012, do độ mở cửa cao, nền kinh tế Việt Nam chắc chắn sẽ chịu tác động tiêu cực từ xu hướng nói trên của kinh tế thế giới, thậm chí ở cấp độ gay gắt vì nền kinh tế đang khó khăn, thực lực yếu đi so với những năm trước. Xu hướng tăng giá các loại vật tư thiết yếu (lương thực, xăng dầu,...) cùng với suy giảm tốc độ tăng trưởng, tình trạng lạm phát cao, thâm hụt thương mại và thâm hụt ngân sách nặng nề sẽ là những áp lực tác

động trực tiếp đến việc điều hành vĩ mô của chính phủ. Những khó khăn của năm 2011 tiếp tục là nỗi ám ảnh đối với hoạt động SXKD, nội lực doanh nghiệp bị hao hụt nặng. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, chỉ trong chín tháng đầu năm 2011 đã có gần 50.000 doanh nghiệp (9% tổng số) “đóng cửa”. Tuy mức độ chính xác của số liệu còn phải xem xét, song con số 9% cũng tạm đủ để nói lên tính nghiêm trọng của tình hình.

Năm 2012 và những năm kế tiếp, mục tiêu xuyên suốt của Chính phủ là chống lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô, vẫn là thắt chặt chính sách tài khóa và linh hoạt chính sách tiền tệ, nhưng đồng thời vẫn phải duy trì tăng trưởng, đảm bảo việc làm, an sinh xã hội, phục hồi sản xuất kinh doanh.

Dự báo chi phí sản xuất tiếp tục tăng (chỉ riêng chi phí phát sinh của BHXH – Y tế do tăng lương cơ bản đã tăng bình quân 1 tỷ đồng/tháng), đời sống người lao động gặp nhiều khó khăn, cảnh giác sức tiêu thụ tại thị trường nội địa.

b. Quan điểm phát triển: Căn cứ thực tiễn hoạt động của công ty và đặc điểm tình hình nêu trên, năm 2012, quan điểm phát triển của HĐQT Công ty sẽ là:

✚ Tiếp tục kiên định với mục tiêu chiến lược của Cty là phấn đấu trở thành một trong những công ty may mặc hàng đầu của Việt Nam **XUẤT KHẨU MẠNH – NỘI ĐỊA TỐT – THƯƠNG HIỆU ĐẲNG CẤP**, với những tiêu chí:

- Doanh thu ≥ 1.000 tỷ (trong đó dịch vụ - thương mại chiếm khoảng 20%), Năm 2012 đạt 900 tỷ;
- Năng suất bình quân ≥ 15 usd/công, năm 2012 đạt mức 14usd;
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Vốn điều lệ $\geq 50\%$;
- Lương bình quân người lao động $\geq 250\$ - 300\$/tháng$;
- RoS $\geq 8\%$ (tỷ suất lợi nhuận/doanh thu), năm 2012 đạt $\geq 5\%$
- RoE $\geq 24\%$ (tỷ suất lợi nhuận/vốn chủ sở hữu), năm 2012 duy trì mức đã đạt năm 2011 là $\geq 26\%$
- RoA $\geq 12\%$ (Tỷ suất lợi nhuận/tài sản), năm 2012 đạt $\geq 11\%$;
- Cổ tức $\geq 20\%$;

✚ Tiếp tục củng cố vị thế Công ty đã xác lập, cần khẳng định đây là cơ sở đảm bảo sự ổn định hoạt động và phát triển bền vững của Cty, và là động lực thúc đẩy việc cải tiến quản trị, điều hành công ty;

✚ Tái cấu trúc doanh nghiệp nhằm củng cố nội lực, hạn chế rủi ro:

- Điều chỉnh cơ cấu thị trường xuất khẩu theo hướng nâng dần tỷ lệ thị trường Mỹ $\approx$ Châu Âu $\approx$ 40%, thị trường khác $\approx$ 20%, đồng thời phát triển thị trường nội địa dưới hình thức “mua đứt, bán đoạn”;
- Phát triển thương mại – dịch vụ trên cơ sở phát huy lợi thế và kinh nghiệm của công ty đồng thời củng cố, phát triển năng lực SX;
- Cân đối kế hoạch tài chính giữa vốn chủ sở hữu và vốn vay nhằm ngăn ngừa những rủi ro về vốn từ chính sách tài khóa của Chính Phủ.

c. Giải pháp:

- Tăng cường công tác xúc tiến nhằm tăng lượng hàng ở các thị trường cần phát triển, không giảm đơn hàng từ các thị trường truyền thống. Hợp tác thành lập văn phòng giao dịch và thử nghiệm chuỗi “thiết kế - sản xuất - cung ứng” trực tiếp tại thị trường Mỹ. Đồng thời phát triển thương mại và dịch vụ trên cơ sở phát huy lợi thế, kinh nghiệm của Cty bên cạnh việc củng cố, nâng cao năng lực sản xuất nội tại và hợp tác phát triển năng lực sản xuất khác (hợp tác quản lý XN Bến Tre của The Blue và xây dựng XN Hà Lam tại Thăng Bình, Quảng Nam; phát triển nhà thầu phụ, ...).

- Tiếp tục cải tiến quản lý – điều hành và đào tạo nâng cao chất lượng lao động trực tiếp và cả gián tiếp; Củng cố hệ thống quản lý, tổ chức bộ máy thích hợp phục vụ cho việc phát triển trước mắt và dài hạn của công ty;

- Tiếp tục chăm sóc, tạo môi trường làm việc thân thiện, tăng thu nhập tương ứng mức lạm phát cho Người Lao Động, giải quyết hài hòa 3 mối quan hệ lợi ích Cty – cổ đông và Người lao động;

- Tăng cường Quản trị công ty theo hướng tiệm cận tiêu chí OECD. Tập trung cho công tác quản trị rủi ro; kiểm toán nội bộ; cơ chế lương – thưởng;

II/ BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm:

Trong bối cảnh nhiều thách thức của năm 2011, các chỉ tiêu thực hiện đều vượt kế hoạch. Doanh thu tăng hơn 6 lần mức tăng trưởng GDP, lợi nhuận tăng hơn 30% so cùng kỳ và tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn điều lệ gần 3 lần mức lãi suất trần của ngân hàng (43 tỷ/88,68 tỷ $\approx$ 48,5%). Điều này thể hiện tinh thần trách nhiệm của HĐQT, ban điều hành cũng như tập thể NLD đối với lợi ích của cổ đông và sự tồn tại, phát triển của công ty.

Sự ổn định hoạt động và tiếp tục phát triển bền vững, bộ máy điều hành chuyên nghiệp là nguyên nhân dẫn đến việc xác lập vị thế của công ty trên các lĩnh vực, tạo điều kiện thuận lợi trong hoạt động SXKD.

Mặc dù thị trường chính của công ty bị tác động mạnh bởi nợ công ở Châu Âu hay tỷ lệ thất nghiệp cao gắn với sự hồi phục chậm chạp của nền kinh tế Mỹ, nhưng các đơn hàng xuất khẩu của công ty vẫn ổn định do khách hàng ưu tiên đặt hàng cho công ty. Khi khẩn cấp phát triển thị trường nội địa điều chỉnh cơ cấu doanh thu sản xuất, Cty đã nhận ngay sự hợp tác với hệ thống phân phối nội địa Blue Exchange, chỉ trong 3 tháng cuối năm đã cung ứng hơn 70 tỷ đồng sản phẩm may mặc.

Chi phí tín dụng cao là nguyên nhân đẩy các DN trong nước đến thua lỗ, đóng cửa hoặc sụt giảm hiệu quả Kinh doanh, nhưng đối với công ty thì tác động không nhiều do sự tín nhiệm của các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước, hạn mức tín dụng cao hơn nhu cầu dù chỉ tín chấp, lãi suất và chi phí dịch vụ ưu đãi, vay USD chỉ từ 4,5 ~ 5%/năm.

Trong hệ thống các Công ty niêm yết, theo nhận định của UBCKNN thì TTCK năm 2011 trải qua nhiều khó khăn. Chỉ số Chứng Khoán giảm mạnh, khoảng 27% so cuối năm 2010. Sơ bộ có khoảng 16% Công ty niêm yết bị lỗ, 60% Công ty có lợi nhuận sụt giảm so với 2010, 80% Công ty có giá thị trường thấp hơn sổ sách; 59% có thị giá thấp hơn mệnh giá. Đặt trong bối cảnh đó, chúng ta thấy giá trị cổ phiếu và tính hiệu quả của hoạt động SXKD của Công ty đáng trân trọng.

Quan điểm quản trị, tư duy điều hành luôn thể hiện “Không thỏa mãn với quá khứ, không bằng lòng với hiện tại, tin tưởng ở tương lai”, HĐQT đã quyết nghị điều chỉnh “Chiến lược phát triển Công ty” theo hướng củng cố năng lực lõi, phát triển thương mại và dịch vụ trên cơ sở lợi thế và kinh nghiệm của Công ty, điều chỉnh các chỉ tiêu SXKD của nhiệm kỳ II để đến năm 2013 phấn đấu trở thành một trong những doanh nghiệp may mặc hàng đầu của Việt Nam.

Hỗ trợ Ban điều hành bằng các chủ trương, chính sách khuyến khích cải tiến liên tục kết hợp đầu tư thiết bị chuyên dùng để nâng cao năng suất lao động (tăng 21,31%/2010), giải quyết hài hòa 3 mối quan hệ lợi ích: Người lao động – cổ đông và Cty trong quản trị, điều hành;

Chú trọng công tác quản trị rủi ro, đã dự báo chính xác những rủi ro từ biến động thị trường Châu Âu để kịp thời quyết định hợp tác phát triển thị trường nội địa, nâng tỷ lệ đơn hàng xuất khẩu sang Mỹ và Nhật, tạo sự ổn định sản xuất và việc làm cho người lao động; ngăn chặn kịp thời hành vi tự ý nâng giá mua phụ liệu, lạm dụng quyền hạn để mưu cầu lợi ích cá nhân của giám đốc kinh doanh xuất khẩu, thu hồi trên 25.000usd và quyết định sa thải, chấm dứt hợp đồng đương sự.

2. Kết quả thực hiện so với kế hoạch:

- Doanh thu đạt 887.750.550.129 đồng = 126,71 % kế hoạch năm, vượt 40,64% so với cùng kỳ.

- Lợi nhuận trước thuế đạt 52.516.420.158 đồng = 131,29 % kế hoạch năm, tăng 31,3% so cùng kỳ; Lợi nhuận sau thuế đạt 42.440.084.889 đồng;

- Cổ tức: Đã chia 10% đợt I ngày 21/10/2011 và 10% đợt 2 ngày 21/3/2012. Dự kiến sẽ trình ĐHĐCĐ xem xét nâng mức chia cổ tức năm 2011 từ 20% lên 25%;

- EPS (tỷ suất sinh lợi/cp): 4.871đ/cp
- RoE (tỷ suất lợi nhuận/vốn chủ sở hữu): 26,5%
- RoA (tỷ suất lợi nhuận/tài sản): 10,85%
- RoS (tỷ suất lợi nhuận/doanh thu thuần 865 tỷ): 4,97%;

3. Thù lao, trích thưởng hoàn thành kế hoạch cho HĐQT:

- Thù lao HĐQT – BKS (2% Lợi nhuận sau thuế): 848.801.698 đ
- Tổng tiền thưởng HĐQT 1.795.206.791 đ

Bao gồm:

- + Thưởng hoàn thành KH 3% lợi nhuận sau thuế: 1.273.202.547 đ
- + Thưởng 5% phần vượt chỉ tiêu 522.004.244 đ

Phân bổ nguồn thưởng của HĐQT:

- + Thưởng thành viên HĐQT 376.993.426 đ
- + Thưởng thành viên HĐQT chuyên trách 161.568.611 đ
- + Thưởng cho Cán bộ chủ chốt 1.256.644.754 đ

4. Những thay đổi chủ yếu trong năm:

- Đại hội đồng cổ đông năm tài chính 2010 bầu bổ sung bà Nguyễn thị Thu Hương làm thành viên HĐQT thời gian còn lại nhiệm kỳ II (2009-2013);

- Quyết định hủy phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi do tình hình thị trường chứng khoán không thích hợp.

- Quyết định mua cổ phiếu quỹ

- Thành lập “Trung tâm đào tạo nguồn nhân lực ngành may”;

Tái bổ nhiệm giám đốc ngành và ủy quyền TGD ký quyết định gồm

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH HIỆN NAY	CHỨC DANH TÁI BỔ NHIỆM
1	CHU THÀNH TRUNG	Giám đốc Kỹ thuật - Quản lý Chất lượng	Giám đốc Kỹ thuật - Quản lý Chất lượng
2	PHAN VĂN TUẤN	Giám đốc Kế hoạch Sản xuất,	Giám đốc Kế hoạch Sản

		kiêm Trưởng Phòng Kế hoạch Sản xuất	xuất
3	NGUYỄN THỊ ĐIỆP	Giám đốc Kinh doanh 1, kiêm Trưởng Phòng Kinh doanh 1	Giám đốc Kinh doanh Xuất khẩu
4	TRẦN KIM THÀNH	Giám đốc Kinh doanh 2, kiêm Trưởng Phòng Kinh doanh 2	Giám đốc Kinh doanh Nội địa

5. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai:

Ra Nghị quyết Chiến lược phát triển công ty nửa nhiệm kỳ còn lại (6/2011 – 12/2013);

Ký kết hợp đồng hợp tác chiến lược với Công ty thời trang xanh cơ bản (Blue exchange) hợp tác trên những lĩnh vực:

- ❖ Hợp tác khai thác thị trường bán lẻ hàng may mặc thời trang tại Việt Nam;
- ❖ Từng bước thâm nhập thị trường bán lẻ hàng may mặc thời trang tại một số quốc gia trong khu vực;
- ❖ Sử dụng Văn phòng thương mại Hongkong và các mối quan hệ tại Mỹ để khai thác khách hàng và nguồn cung ứng nguyên phụ liệu;
- ❖ Cùng phát triển Trung tâm bán lẻ hàng may mặc thời trang của Garmex ở 332 Lũy Bán Bích, Quận Tân Phú, Tp Hồ Chí Minh;
- ❖ Cùng phát triển năng lực sản xuất của Thời trang xanh tại Quảng Nam - Đà Nẵng và hợp tác xây dựng nhà máy sản xuất hàng may mặc tại Cụm Công nghiệp Hà Lam, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam.
- ❖ Cơ cấu lại bộ máy kinh doanh Công ty: tách phòng kinh doanh xuất khẩu thành 2 phòng cho phù hợp với sự phát triển sản xuất của công ty và thành lập phòng kinh doanh nội địa;

IV. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC :

1. Báo cáo tình hình tài chính:

1.1/ Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán:

+ Khả năng sinh lời:

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	: 10,85%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	: 5,87%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn chủ sở hữu	: 26,50%

+ Khả năng thanh toán:

Khả năng thanh toán nhanh : 0,7 lần

Khả năng thanh toán hiện hành : 1,24 lần

1.2/ Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2011:

- Tổng tài sản: 396.434.949.104 đồng, trong đó cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn như sau:

Cơ cấu tài sản :

Tài sản dài hạn / Tổng tài sản : 27,19%

Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản : 72,81%

Cơ cấu nguồn vốn:

Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn : 59,06 %.

Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn : 40,94 %

1.3/ Cổ phiếu: Tổng số cổ phiếu của công ty tính đến 31/12/2011 là 8.868.571 cổ phần, trong đó:

- Tổng số cổ phiếu đang lưu hành: 8.815.761 cổ phiếu.

- Cổ phiếu quỹ: 49.260 cổ phiếu.

1.4/ Cổ tức đã chia cho các thành viên góp vốn 20% /năm.

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

CHỈ TIÊU	THỰC HIỆN NĂM 2010	NĂM 2011		SO SÁNH (%)	
		THỰC HIỆN	KẾ HOẠCH	2011/2010	TH 2010/KH
1. Doanh thu (đồng)	631,206,301,307	887,750,550,129	700,000,000,000	140.64%	126.82%
-Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	613,883,033,117	865,686,726,967			
-Doanh thu hoạt động tài chính	16,286,966,717	20,388,256,996			
- Thu nhập khác	1,036,301,473	1,675,566,166			
2. Chi phí (đồng)	591,148,888,552	835,234,129,971	660,000,000,000	141.29%	126.55%
- Chi phí kinh doanh	580,339,821,025	818,621,134,335			
- Chi phí tài chính	10,731,919,849	16,605,132,108			

Trong đó chi phí lãi vay	4,797,843,461	6,247,570,039			
- Chi phí khác	77,147,678	7,863,528			
3. Lợi nhuận trước thuế (đồng)	40,057,412,755	52,516,420,158	40,000,000,000	131.10%	131.29%
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh & đầu tư vào các đơn vị khác	39,098,258,960	50,848,717,520			
- Lợi nhuận khác	959,153,795	1,667,702,638			
4. Lợi nhuận sau thuế + thuế TNDN được miễn giảm (đồng)	34,952,850,187	43,010,700,683		123.05%	

3. Những tiến bộ Công ty đã đạt được:

✓ Công ty tự chủ hơn trong hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương thức FOB. Sản xuất FOB hiện nay chiếm **98.15%** doanh thu sản xuất chính của công ty.

✓ Đầu tư thiết bị có chọn lọc giúp năng suất lao động tăng 20,26% so với kế hoạch năm và 21,31% so với cùng kỳ. Thu nhập của người lao động đạt 6.092.592 đồng/người/tháng, tăng 17,35% so với cùng kỳ.

✓ Xây dựng chính sách thu hút nguồn lực cho Công ty may Tân Mỹ. Trong năm đã tuyển thêm 200 lao động, nâng năng lực sản xuất của công ty May Tân Mỹ từ 9 chuyên năm 2010 lên 12 chuyên năm 2011.

V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31-12-2011 đã được kiểm toán: (Đính kèm)

1. Bảng Cân đối kế toán hợp nhất
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 xem trên trang website của Công ty <http://www.garmexsaigon-gmc.com/financial-reports-vn.aspx>

VI. BẢN GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN

1. Đơn vị kiểm toán độc lập: Công Ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) thực hiện.

2. Ý kiến kiểm toán độc lập: Báo cáo tài chính hợp nhất đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các

luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, Kiểm toán viên chỉ muốn lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất đến chỉ tiêu mã số 416 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất về việc xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ. Công ty đang đánh giá khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm của tiền, nợ phải thu và các khoản nợ phải trả ngắn hạn theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính với số tiền là 5.175.481.758 VND được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái).

VII. CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN

1. Công ty TNHH May Tân Mỹ: Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4904000149 ngày 29 tháng 8 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ 15.000.000.000 VND do Garmex Saigon Js nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Trụ sở hoạt động: Cụm Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp Hắc Dịch, Ấp Trảng Cát, xã Hắc Dịch, huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Điện thoại: 064.3.945.625

Ngành nghề chính của công ty là May công nghiệp; Dệt vải, len các loại; Mua bán máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu ngành dệt may; Cho thuê nhà xưởng; Dịch vụ giặt tẩy.

Kết quả sản xuất kinh doanh:

	Năm 2011	Năm 2010
+ Doanh thu:	64.712.107.37 đồng	30.819.119.799 đồng
+ Lợi nhuận trước thuế:	912.914.099 đồng	623.714.350 đồng

2. Công ty Cổ phần Phú Mỹ: hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000177 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp thay đổi lần 02 ngày 30 tháng 10 năm 2006.

Vốn điều lệ 13.370.280.000 VND, trong đó Garmex Saigon Js nắm giữ 32,47% vốn điều lệ và có đại diện là Chủ tịch HĐQT.

Trụ sở hoạt động: Ấp Trảng Cát, xã Hắc Dịch, huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

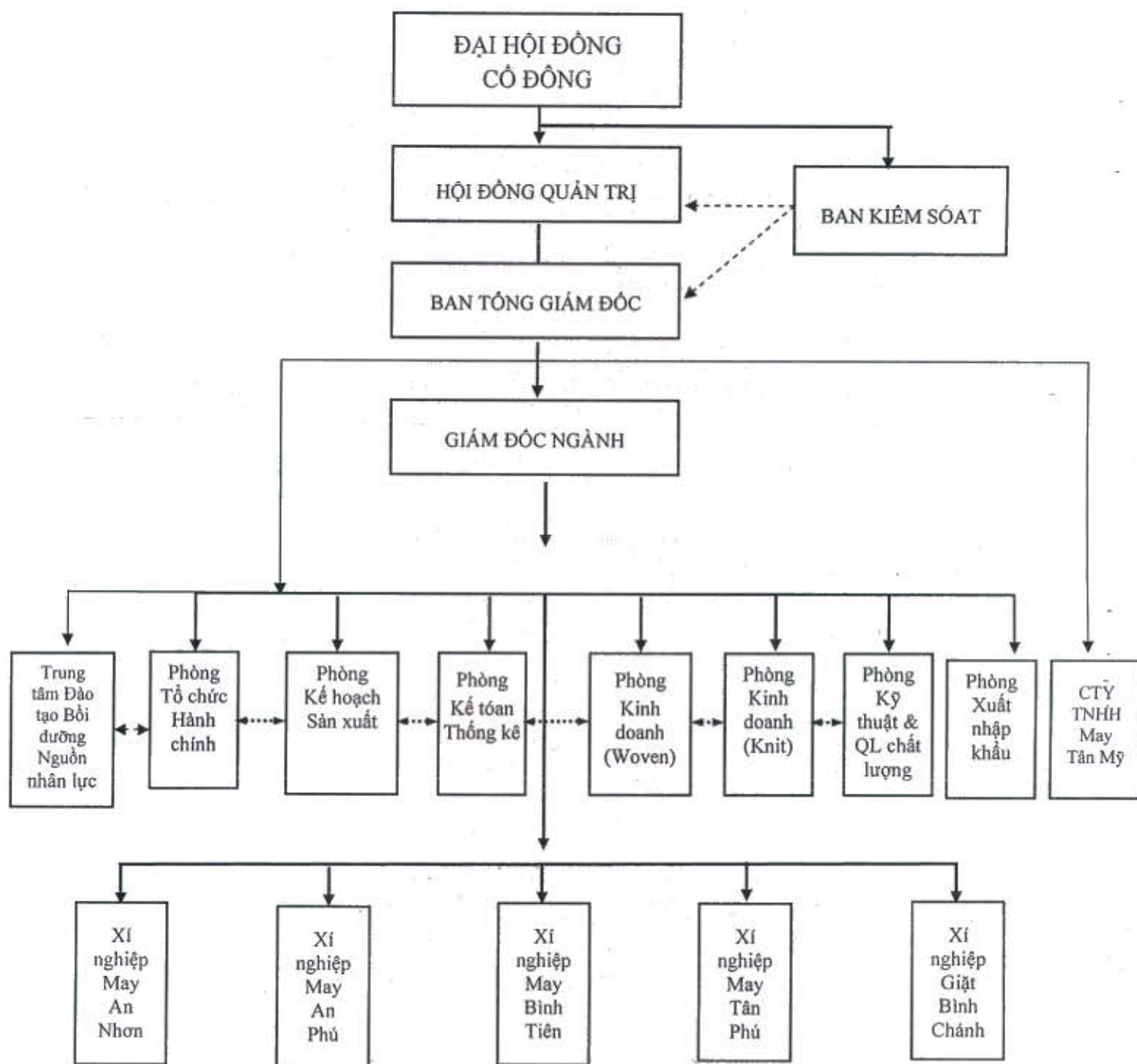
Điện thoại: 064.3.945.328

Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và cụm công nghiệp; Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, xử lý nước thải, rác thải; Mua bán nhà; Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất

Trong năm công ty có cho Công ty Cổ phần Phú Mỹ mượn 1.562.831.120 đồng để xây dựng trạm xử lý nước thải.

VIII. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ:

A. Sơ đồ tổ chức của công ty:



Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành:

1. Ông Lê Quang Hùng – Chủ tịch Hội đồng quản trị chuyên trách

- ❖ Giới tính: Nam
- ❖ Năm sinh: 1957
- ❖ Nơi sinh: Sài Gòn

- ❖ Quốc tịch: Việt Nam
- ❖ Dân tộc: Kinh
- ❖ Số CMND: 020151953, cấp ngày 10/10/2003 tại TP. HCM
- ❖ Quê quán: Hà Tây
- ❖ Địa chỉ thường trú: 7A Đường Bàu Cát 2, Phường 14, Quận Tân Bình, Tp HCM
- ❖ Điện thoại liên lạc: (08) 984 4822
- ❖ Trình độ văn hoá: 12/12
- ❖ Trình độ chuyên môn: Đại học Kinh tế Công nghiệp
- ❖ Quá trình công tác:
 - 1973 - 1990: Cán bộ Đoàn Thanh niên chuyên trách thuộc Đoàn ủy Học sinh Khu Sài Gòn – Gia Định, sau là Thành Đoàn TNCS Hồ Chí Minh.
 - 1990 - 1995: Giám đốc Xí nghiệp Len Sài Gòn.
 - 1995 - 2003: Giám đốc Công ty Sản xuất – Xuất nhập khẩu May Sài Gòn.
 - 2004 – 2/2011: Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần SX - TM May Sài Gòn kiêm Giám đốc Xí nghiệp May An Phú.
 - 3/2011- đến nay: Đảng ủy viên, Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần SX - TM May Sài Gòn.

2. Ông Nguyễn Ân – Tổng Giám đốc

- ❖ Giới tính: Nam
- ❖ Năm sinh: 1953
- ❖ Nơi sinh: Quảng Ngãi
- ❖ Quốc tịch: Việt Nam
- ❖ Dân tộc: Kinh
- ❖ Số CMND: 023744173 cấp ngày 18/08/1999 tại TP. HCM
- ❖ Quê quán: Tịnh Long, Sơn Tịnh, Quảng Ngãi
- ❖ Địa chỉ thường trú: 304/9c Lê Đức Thọ, Phường 16, Quận Gò Vấp, Tp HCM
- ❖ Điện thoại liên lạc: (08) 984 4822
- ❖ Trình độ văn hoá: 12/12
- ❖ Trình độ chuyên môn: Đại học Kinh tế Công nghiệp
- ❖ Quá trình công tác:
 - 8/1972-3/1975: Hoạt động phong trào đô thị thuộc Đoàn ủy Khu Sài Gòn-Gia Định.

- 3/1975- 4/1975: Tham gia chiến dịch Hồ Chí Minh – thuộc Chi đoàn B3 K42 liên Quận 4, Khu Sài Gòn- Gia Định.
- 5/1975-2/1976: Bí thư Đoàn phường 5, Quận Bình Hòa và Bí thư phường đoàn Phường 11, Quận Bình Thạnh.
- 3/1976-10/1978: Học viên trường cán bộ Trung ương Đoàn- Hà nội
- 11/1978-4/1981: Phó bí thư Quận đoàn quận 8 kiêm bí thư chi bộ Quận đoàn 8
- 5/1981-01/1987: Phó ban khu phố Tiểu thủ Công nghiệp Thành đoàn, Phó ban Thanh niên Công nhân Thành đoàn, Bí thư chi bộ - Đảng uỷ viên đảng uỷ Thành đoàn TP Hồ Chí Minh
- 01/1987-4/1993: PP. KH-VT, Trưởng phòng Xuất nhập khẩu Liên hiệp May Thành phố.
- 5/1993-11/1995: Giám đốc XN may Liên doanh An nhơn - Đảng uỷ viên đảng bộ Công ty.
- 12/1995-5/1997: Phó giám đốc Xí nghiệp may Garmex 2.
- 6/1997-12/1997: Quyền Giám đốc XN Garmex 2
- 1/1998- 8/1999: Giám đốc XN Garmex 2
- 9/1999-12/2003: Phó Giám đốc Cty SX - XNK May Sài Gòn kiêm Giám đốc XN Garmex 2 - Đảng uỷ viên, Bí thư chi bộ XN
- 1/2004 – 2/2007: Đảng uỷ viên, Phó Chủ tịch HĐQT - Tổng Giám Đốc kiêm Giám đốc XN May An Nhơn.
- 3/2007- đến nay: Đảng uỷ viên, Phó Chủ tịch HĐQT - Tổng Giám Đốc, Chủ tịch Công ty TNHH May Tân Mỹ

3. Bà Đỗ Thị Kim Nhân – Phó Tổng Giám đốc

- ❖ Giới tính: Nữ
- ❖ Năm sinh: 1958
- ❖ Nơi sinh: Hà Nội
- ❖ Quốc tịch: Việt Nam
- ❖ Dân tộc: Kinh
- ❖ Số CMND: 021563814 cấp ngày 22/10/2008 tại TP. HCM
- ❖ Quê quán: Hà Đông – Hà Nội
- ❖ Địa chỉ thường trú: 43 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1, Tp Hồ Chí Minh
- ❖ Điện thoại liên lạc: (08) 984 4748
- ❖ Trình độ văn hoá: 12/12
- ❖ Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế, cử nhân Chính trị, cử nhân Luật

❖ Quá trình công tác:

- 12/1980 - 5/1986: Cán bộ lao động tiền lương- XN Liên hợp May mặc
- 5/1986 - 4/1987: PP. Tổ chức –LĐTL Liên hiệp XN May
- 4/1987 - 4/1989: Bí thư chi bộ kiêm P. Giám đốc XN Liên doanh Vitexco
- 4/1989-11/1992: Đảng ủy viên, Phó phòng TC- LĐTL Liên hiệp XN May.
- 11/1992-6/1993: Đảng ủy viên Đảng bộ LHXN May – P. Giám đốc XN May Sài Gòn 4 – Bí thư Đoàn TNCS HCM LHXN May.
- 6/1993-01/1994: Đảng ủy viên Đảng bộ LHXN May, Trưởng phòng TC-HC , Bí thư Đoàn TNCS HCM LHXN May.
- 01/1994-3/1995: Bí thư Đảng ủy- Phó Giám đốc Công ty SX-XNK May Sài Gòn
- 3/1995-10/1998: Bí thư Đảng ủy –P. Giám đốc Công ty kiêm Giám đốc XN May Garmex 3
- 10/1998-5/2000: Phó Bí thư Đảng ủy – P Giám đốc Công ty kiêm Giám đốc XN May Garmex 3
- 6/2000- 5/2003: Bí thư Đảng ủy - P.Giám đốc Công ty - Giám Đốc XN May Garmex 3 - Kiêm Trưởng phòng TC-HC Công ty SX-XNK May Sài Gòn
- 6/2003-12/2003: Bí thư Đảng ủy – P.Giám đốc Công ty – Kiêm Trưởng phòng TC-HC Công ty SX-XNK May Sài Gòn
- 07/01/2004 – 3/2011: Phó Bí thư Đảng ủy, Ủy viên thường vụ Đảng Ủy, Ủy viên thường trực HĐQT, Phó Tổng Giám đốc.
- 04/2011 - đến nay: Đảng ủy viên, Thường trực HĐQT, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Chi nhánh Công ty May Tân Mỹ

4. Ông Nguyễn Hoàng Giang – Phó Tổng Giám đốc, QMR Công ty

- ❖ Giới tính: Nam
- ❖ Năm sinh: 1961
- ❖ Nơi sinh: Sài Gòn
- ❖ Quốc tịch: Việt Nam
- ❖ Dân tộc: Kinh
- ❖ Số CMND: 020417705 cấp ngày 25/08/2005 tại TP. HCM
- ❖ Quê quán: Quang Trung, Hưng Yên
- ❖ Địa chỉ thường trú: 258 NguyễnThị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Tp. HCM
- ❖ Điện thoại liên lạc: (08) 984 4822

- ❖ Trình độ văn hoá: 12/12
- ❖ Trình độ chuyên môn: Đại học sư phạm Anh văn
- ❖ Quá trình công tác:
 - 12/1984- 05/1991: Cán bộ Thành đoàn Tp Hồ Chí Minh
 - 06/1991 -12/1993: Cán bộ Phòng XNK Liên hiệp Xí nghiệp May
 - 01/1994 - 06/1994: Trưởng phòng XNK Cty SX – XNK May Sài Gòn
 - 07/1994 - 06/1997: Trưởng phòng XNK Cty Legamex
 - 07/1997 – 10/1998: Nghỉ việc Cty Legamex
 - 11/1998 – 03/1999: Chuyên viên XN May Garmex 2, Cty SX-XNK May Sài Gòn
 - 04/1999 - 11/1999: Phó GD XN Garmex 2, Cty SX-XNK May Sài Gòn
 - 12/1999 - 12/2003: Trưởng phòng Xúc tiến Thương mại, Cty SX – XNK May Sài Gòn
 - 01/2004 đến nay: Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc phụ trách Xúc tiến và Cải tiến quản lý, QMR Công ty Cổ phần SX-TM May Sài Gòn.

5. Bà Nguyễn Thị Thu Hương – Phó Tổng Giám đốc phụ trách Nội chính

- ❖ Giới tính: Nữ
- ❖ Năm sinh: 12/01/1965
- ❖ Nơi sinh: Hải Dương
- ❖ Quốc tịch: Việt Nam
- ❖ Dân tộc: Kinh
- ❖ Số CMND: 022748227 cấp ngày 14/01/2008 tại TP. HCM
- ❖ Quê quán: Hải Dương
- ❖ Địa chỉ thường trú: 258/80A Trần Hưng Đạo, quận 1, Tp Hồ Chí Minh
- ❖ Điện thoại liên lạc: (08) 39844822/129
- ❖ Trình độ văn hoá: 12/12
- ❖ Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế (ngành quản trị)
- ❖ Quá trình công tác:
 - 1/1987 - 7/1987: Công nhân may Xí nghiệp May Sài Gòn 1
 - 8/1987 - 3/1993: Bí thư Đoàn TN chuyên trách XN May Sài Gòn 1 kiêm Phó Bí thư Đoàn TN Công ty SX – XNK May Sài Gòn

- 4/1993 - 4/2000: Bí thư Đoàn TN kiêm Nhân viên LĐTL, kiêm Phó Quản đốc Xí nghiệp May Garmex 1
- 5/2000 - 3/2002: Phó Phòng TCHC Xí nghiệp May Garmex 1
- 3/2002 - 12/2003: Trưởng Phòng TCHC Xí nghiệp May An Nhơn
- 1/2004 - 4/2009: Trưởng Phòng TCHC Công ty
- 5/2009 - 5/2010: Ủy viên thường vụ Đảng Ủy, Phó Chủ tịch Công đoàn Công ty, Phó Tổng Giám đốc phụ trách Nội chính kiêm Trưởng Phòng TCHC Công ty.
- 8/2010 - đến nay: Bí thư Đảng Ủy, Phó Chủ tịch Công đoàn Công ty, thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc phụ trách Nội chính.

6. Bà Nguyễn Minh Hằng – Kế toán trưởng

- ❖ Giới tính: Nữ
- ❖ Năm sinh: 18/6/1977
- ❖ Nơi sinh: Thành phố Hồ Chí Minh
- ❖ Quốc tịch: Việt Nam
- ❖ Dân tộc: Kinh
- ❖ Số CMND: 023063803 cấp ngày 20/04/2000 tại TP. HCM
- ❖ Quê quán: Hải Dương
- ❖ Địa chỉ thường trú: 407/3 Lý Thái Tổ, phường 9, quận 10, TP. Hồ Chí Minh
- ❖ Điện thoại liên lạc: (08) 39844822/135
- ❖ Trình độ văn hoá: 12/12
- ❖ Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
- ❖ Quá trình công tác:
 - 1/1999 – 1/2004: Nhân viên Kế toán Công ty SX-XNK May Sài Gòn
 - 1/2004 – 12/2006: Nhân viên Kế toán Công ty Cổ phần SX - TM May Sài Gòn
 - 1/2007 – 2/2008: Phó Phòng Kế toán Thống kê Công ty
 - 3/2008 – 4/2009: Trưởng Phòng Kế toán Thống kê Công ty
 - 6/2009 – đến nay: Kế toán trưởng Công ty

C. Quyền lợi của Ban Giám đốc: Tổng thu nhập (tiền lương, tiền thưởng và các khoản mang tính chất lương của Ban Giám đốc phụ lục đính kèm)

D. Số lượng CBCNV tính đến thời điểm 31/12/2011 là 3.185 người và chính sách đối với người lao động:

- Thu nhập bình quân của người lao động trong năm 2011 là 6.093.000 đồng/tháng, tăng 29,91% so với năm 2010.

- Công ty Cổ phần SX-TM May Sài Gòn luôn khẳng định “Lao động là vốn quý của Doanh nghiệp”. Ngoài việc đảm bảo đầy đủ các chính sách, chế độ theo quy định Bộ luật lao động, trong năm 2010 Công ty đã thực hiện “Chính sách đãi ngộ người lao động” nhằm hỗ trợ thêm thu nhập cho người lao động thông qua các hình thức thưởng năng suất và trợ cấp lương để người lao động có thể sống bằng thu nhập.

- Công ty quan tâm đến việc đầu tư máy móc thiết bị, cải tạo nhà xưởng, môi trường làm việc để đảm bảo sức khỏe và an toàn cho người lao động.

- Thường xuyên đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ và tay nghề cho CBCNV để theo kịp tốc độ phát triển và môi trường kinh doanh bên trong và bên ngoài Công ty.

- Công ty tạo điều kiện cho tất cả các thành viên phát huy sở trường, kinh nghiệm và sự sáng tạo để thực hiện nhiệm vụ đạt hiệu quả tốt nhất, có cơ hội thăng tiến và thăng tiến không ngừng.

IX. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG GÓP VỐN VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY:

1. Thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

01.	LÊ QUANG HÙNG	Chủ tịch HĐQT chuyên trách
02.	NGUYỄN ÂN	Phó Chủ tịch
03.	ĐỖ THỊ KIM NHÀN	Thành viên
04.	NGUYỄN HOÀNG GIANG	Thành viên
05.	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	
06.	THANH THỊ HUỆ	Thành viên độc lập không điều hành
07.	LÂM TỬ THANH	Thành viên độc lập không điều hành

- Hoạt động Hội đồng quản trị theo Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán, điều lệ và quy chế quản trị của Công ty Cổ phần. Năm 2011 HĐQT họp thường kỳ, bất thường 05 phiên. Các Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên và của HĐQT được triển khai thực hiện đầy đủ và có hiệu quả.

- Hoạt động của Thành viên HĐQT độc lập không điều hành: tham gia các tiểu ban “Đầu tư-tài chính và Kiểm toán nội bộ”.

b. Hoạt động của Ban Kiểm soát:

01.	LÊ THỊ CHÍN	Trưởng ban
02.	LIÊU SANH THU CÚC	Ủy viên
03.	NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN	Ủy viên

Cả 03 thành viên của Ban kiểm soát hoàn toàn độc lập, không tham gia điều hành Công ty.

Ban kiểm soát hoạt động theo Luật doanh nghiệp, điều lệ của Công ty Cổ phần, họp thường kỳ 03 tháng 01 lần. Trưởng ban kiểm soát tham gia đầy đủ các buổi họp HĐQT. Các thành viên trong Ban kiểm soát đã giám sát việc thực hiện các Nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT đề ra; tham gia việc lựa chọn và đánh giá Nhà thầu phụ, nhà cung cấp nguyên phụ liệu và máy móc thiết bị phục vụ việc sản xuất hàng may mặc xuất khẩu. Thẩm định các Báo cáo tài chính năm, báo cáo bán niên, báo cáo tình hình kinh doanh và báo cáo công tác quản lý của HĐQT.

Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc (phụ lục đính kèm)

c. Tỷ lệ sở hữu cổ phần của thành viên HĐQT (đến ngày 22/02/2012):

01	LÊ QUANG HÙNG	Cá nhân sở hữu 207.324 cổ phần, chiếm 2,34% trên tổng số cổ phần của Công ty
02	NGUYỄN ÂN	Cá nhân sở hữu 194.628 cổ phần, chiếm 2,19% trên tổng số cổ phần của Công ty
03	ĐỖ THỊ KIM NHÀN	Cá nhân sở hữu 132.365 cổ phần, chiếm 1,49% trên tổng số cổ phần của Công ty
04	NGUYỄN HOÀNG GIANG	Cá nhân sở hữu 90.084 cổ phần, chiếm 1,02% trên tổng số cổ phần của Công ty
05	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	Cá nhân sở hữu 5.065 cổ phần, chiếm 0,06% trên tổng số cổ phần của Công ty
06	THANH THỊ HUỆ	Phó Tổng Giám đốc Công ty Dệt May Gia Định (đại diện sở hữu vốn Nhà nước 888.856 cổ phần, chiếm 10,02 % trên tổng số cổ phần của Công ty)
07	LÂM TỬ THANH	Cá nhân sở hữu 155.140 cổ phần, chiếm 1,75% trên tổng số cổ phần của Công ty

Tỷ lệ sở hữu cổ phần của các Thành viên Hội đồng quản trị có sự thay đổi:

Ông Nguyễn Ân, Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Cty đăng ký mua thêm 43.966 cổ phần (thời gian thực hiện giao dịch từ ngày 13/02/2012 đến ngày 13/04/2012), và số lượng cổ phiếu nắm giữ sau khi thực hiện giao dịch là 194.628 cổ phiếu chiếm 2,19% trên vốn điều lệ Cty.

- Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của Thành viên Ban Tổng giám đốc:

Ông Nguyễn Ân, Tổng Giám đốc có đăng ký mua thêm cổ phiếu theo số liệu như trên.

- Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của Thành viên Ban kiểm soát

Không có giao dịch

- Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của người liên quan

Không có giao dịch

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông/ thành viên góp vốn:

2.1 Cổ đông góp vốn Nhà nước và cổ đông lớn: Thông tin tỷ lệ sở hữu của Cổ đông góp vốn Nhà nước và cổ đông lớn nắm giữ từ 5% tổng số cổ phần của Công ty:

01	TỔNG CTY DỆT MAY GIA ĐỊNH 10-12-14-16 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM Người đại diện Bà THANH THỊ HUỆ	Đại diện sở hữu vốn Nhà nước 888.856 cổ phần, chiếm 10,02 % trên tổng số cổ phần của Công ty
02	ÔNG LÂM TỬ THANH (thành viên HĐQT) 06 Trần Quang Diệu (núi dài), P13, Quận 3, TP.HCM	Đại diện sở hữu tổng số 949.340 cổ phần chiếm 10.70% trên tổng số cổ phần Công ty. Trong đó: Cá nhân sở hữu trực tiếp 155.140 cổ phần, chiếm 1.75%; gián tiếp sở hữu 397.100 cổ phần của Cty TNHH TM Á Châu, chiếm 4.478% và 397.100 cổ phần của Cty TNHH Tân Á, chiếm 4.478%
03	ÔNG LÂM QUANG VINH (cổ đông cá nhân) 710/38 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thành, Quận Tân Phú, TP.HCM	Sở hữu 1.148.014 cổ phần, chiếm 12,94 % trên tổng số cổ phần của Công ty
04	ÔNG LÂM QUANG THÁI (cổ đông cá nhân) 317/38 KP3, Phường Thạnh Xuân, Quận 12, TP.HCM	Sở hữu 834.820 cổ phần, chiếm 9,41 % trên tổng số cổ phần của Công ty

2.2 Cổ đông góp vốn sáng lập (phụ lục đính kèm).

2.3 Cổ đông góp vốn nước ngoài (phụ lục đính kèm).

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2012

Nơi gửi:

- UBCKNN (để báo cáo)
- Sở GD&ĐT TP.HCM (để báo cáo)
- CBTT trên website Cty
- Lưu VT



NGUYỄN AN

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI MAY SÀI GÒN

Địa chỉ: 236/7 Nguyễn Văn Lượng, phường 17, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		288.651.333.390	216.012.223.995
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	17.021.747.606	26.304.856.543
1. Tiền	111		17.021.747.606	26.304.856.543
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	310.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	-	310.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		110.676.488.732	91.772.683.809
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	88.812.692.622	76.756.520.672
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	14.745.610.319	11.179.522.924
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	7.118.185.791	3.836.640.213
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		156.038.663.680	91.647.589.090
1. Hàng tồn kho	141	V.6	156.038.663.680	92.004.104.327
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.7	-	(356.515.237)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.914.433.372	5.977.094.553
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.628.842	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.662.484.023	5.827.779.846
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	241.320.507	149.314.707

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI MAY SÀI GÒN

Địa chỉ: 236/7 Nguyễn Văn Lượng, phường 17, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		107.783.615.714	94.088.778.671
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25.728.361	25.728.361
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		25.728.361	25.728.361
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		86.328.247.650	74.134.994.254
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	74.371.520.486	62.271.611.254
Nguyên giá	222		160.950.310.281	138.841.693.531
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(86.578.789.795)	(76.570.082.277)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228	V.10	22.302.783	10.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(22.302.783)	(10.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	11.956.727.164	11.863.383.000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		18.699.820.000	18.353.770.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.12	4.341.000.000	4.341.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	17.289.920.000	16.943.870.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.14	(2.931.100.000)	(2.931.100.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.729.819.703	1.574.286.056
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	2.479.017.756	1.323.484.109
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.16	250.801.947	250.801.947
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		396.434.949.104	310.101.002.666

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI MAY SÀI GÒN

Địa chỉ: 236/7 Nguyễn Văn Lượng, phường 17, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		234.114.748.592	175.780.316.839
I. Nợ ngắn hạn	310		232.351.405.094	175.189.037.465
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	91.738.121.735	92.548.299.659
2. Phải trả người bán	312	V.18	69.915.189.843	32.835.082.537
3. Người mua trả tiền trước	313	V.19	2.922.137.480	2.127.197.980
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.20	6.893.813.982	3.673.476.829
5. Phải trả người lao động	315	V.21	54.129.874.526	31.645.300.126
6. Chi phí phải trả	316	V.22	5.638.441.689	1.843.629.947
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.23	673.647.692	10.081.453.522
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.24	440.178.147	434.596.865
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.763.343.498	591.279.374
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.25	1.763.343.498	591.279.374
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		162.320.200.512	134.320.685.827
I. Vốn chủ sở hữu	410		162.320.200.512	134.320.685.827
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.26	88.685.710.000	88.685.710.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.26	5.765.652.370	5.765.652.370
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	V.26	(863.138.686)	(88.750.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	V.26	5.175.481.758	1.412.257.150
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.26	26.097.866.377	20.819.914.139
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.26	5.830.294.458	4.261.628.040
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.26	31.628.334.235	13.464.274.128
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIÊU SỞ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		396.434.949.104	310.101.002.666

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI MAY SÀI GÒN

Địa chỉ: 236/7 Nguyễn Văn Lượng, phường 17, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		32.958.153.410	37.719.744.266
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		2.712.572.487	8.038.966.310
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại:			
Dollar Mỹ (USD)		730.721,73	1.305.923,92
Euro (EUR)		3.446,29	3.442,85
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Vanh

Trần Thị Mỹ Hạnh
Người lập biểu

[Signature]

Nguyễn Minh Hằng
Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2012

Nguyễn Ân
Tổng Giám đốc

THÀNH
HÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI MAY SÀI GÒN

Địa chỉ: 236/7 Nguyễn Văn Lượng, phường 17, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	865.731.349.724	613.916.316.899
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		44.622.757	33.283.782
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	865.686.726.967	613.883.033.117
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	682.336.252.685	488.359.965.452
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		183.350.474.282	125.523.067.665
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	20.388.256.996	16.286.966.717
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	16.605.132.108	10.731.919.849
Trong đó: chi phí lãi vay	23		6.247.570.039	4.797.843.461
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	18.254.211.725	15.328.589.773
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	118.030.669.925	76.651.265.800
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		50.848.717.520	39.098.258.960
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.675.566.166	1.036.301.473
12. Chi phí khác	32	VI.8	7.863.528	77.147.678
13. Lợi nhuận khác	40		1.667.702.638	959.153.795
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		52.516.420.158	40.057.412.755
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.19	9.505.719.475	5.104.562.568
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		43.010.700.683	34.952.850.187
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		43.010.700.683	34.952.850.187
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	4.871	3.943

Trần Thị Mỹ Hạnh

Nguyễn Minh Hằng
Kế toán trưởngNguyễn Ân
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI MAY SÀI GÒN

Địa chỉ: 236/7 Nguyễn Văn Lượng, phường 17, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		52.516.420.158	40.057.412.755
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.9, V.10	10.561.064.395	10.829.612.926
- Các khoản dự phòng	03		-	356.515.237
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.084.616.681)	(804.862.946)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	6.247.570.039	4.797.843.461
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		68.240.437.911	55.236.521.433
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(18.147.747.022)	(55.122.588.974)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(64.391.074.590)	(37.748.265.766)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		65.360.477.109	33.821.890.382
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(551.654.422)	(328.780.881)
- Tiền lãi vay đã trả	13	V.22, VI.4	(6.345.191.375)	(4.572.423.020)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.20	(8.252.971.610)	(5.085.271.823)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(10.666.609.993)	(7.259.571.781)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25.245.666.008	(21.058.490.430)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9, V.11, VII	(22.004.455.427)	(15.198.708.696)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.7	240.600.000	341.627.274
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(310.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	10.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(36.050.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	(9.270.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	851.880.000	470.589.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20.948.025.427)	(14.695.762.422)

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI MAY SÀI GÒN

Địa chỉ: 236/7 Nguyễn Văn Lượng, phường 17, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	V.26	(774.388.686)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.17	402.042.865.751	279.041.470.883
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.17	(402.098.043.615)	(227.895.508.937)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.26	(17.684.332.000)	(17.730.042.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.513.898.550)	33.415.919.946
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(14.216.257.969)	(2.338.332.906)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	26.304.856.543	26.687.436.599
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.933.149.032	1.955.752.850
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	17.021.747.606	26.304.856.543



TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2012

Trần Thị Mỹ Hạnh

Trần Thị Mỹ Hạnh
Người lập biểu

Nguyễn Minh Hằng

Nguyễn Minh Hằng
Kế toán trưởng

Nguyễn Ân
Tổng Giám đốc

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI MAY SÀI GÒN

THU NHẬP THÀNH VIÊN HĐQT, BAN TGD, BAN KS THỰC CHI TRONG NĂM 2011
Phụ lục đính kèm Báo cáo thường niên năm 2011

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	LƯƠNG VÀ CÁC KHÓA PHÚC LỢI	THỦ LAO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ		TỔNG THU NHẬP	THUẾ TNCN VÀ BHXH, YT, TN		THU NHẬP CÒN LẠI
				THỦ LAO	THƯỜNG		BẢO HIỂM XÃ HỘI, YT, TN	THUẾ TNCN	
1	LÊ QUANG HÙNG	CT. HĐQT chuyển trách	531,956,729	146,560,022	116,968,715	795,485,466	12,689,730	116,455,082	666,340,654
2	NGUYỄN ẮN	Phó CT. HĐQT - TGD	648,737,115	138,637,633	110,646,080	898,020,828	13,292,400	158,910,961	725,817,467
3	NGUYỄN HOÀNG GIANG	TV HĐQT - Phó TGD	420,966,842	93,085,433	74,290,940	588,343,215	10,536,435	67,135,278	510,671,502
4	ĐỖ THỊ KIM NHÀN	TV HĐQT - Phó TGD	444,507,898	93,085,433	74,290,940	611,884,271	12,749,655	82,181,987	516,952,629
5	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	TV HĐQT - Phó TGD	452,175,734	93,085,433	74,290,940	619,552,107	7,914,960	75,707,620	535,929,527
6	LÂM TỬ THANH	Thành viên HĐQT		93,085,433	47,321,337	140,406,770		14,040,677	126,366,093
7	THANH THỊ HUỆ	Thành viên HĐQT		93,085,433	47,321,337	140,406,770		14,040,677	126,366,093
8	LÊ THỊ CHÍN	Trưởng Ban KS	-	49,513,604		49,513,604			49,513,604
9	LIÊU SANH THU CÚC	Thành viên BKS	-	24,756,802		24,756,802			24,756,802
10	NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN	Thành viên BKS	305,500,044	24,756,802	42,436,761	372,693,607	3,668,130	40,275,748	328,749,729
	CỘNG		2,803,844,362	849,652,028	587,567,050	4,241,063,440	60,851,310	568,748,030	3,611,464,100

10/01/2012 8:37/81

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY CỔ PHẦN SX - TM MAY SÀI GÒN

DANH SÁCH CỔ ĐÔNG GÓP VỐN SÁNG LẬP

(CĂN CỨ TRÊN DANH SÁCH CỔ ĐÔNG CHỐT NGÀY 22/02/2012 DO TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN LẬP)

STT	Tên người sở hữu chứng khoán	Số ĐKNSH	ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ	Quốc tịch	Số lượng chứng khoán sở hữu	Tỷ lệ/ VĐL (%)
1	Lê Quang Hùng	020151953	7A Bàu Cát 2, P14, Q.Tân Bình, TP.HCM	Việt Nam	207,324	2.34
2	Nguyễn Ân	023744173	304/9C Lê Đức Thọ, phường 16, quận Gò Vấp, TP.HCM	Việt Nam	194,628	2.19
3	Đỗ thị Kim Nhân	021563814	43 Lý Tự Trọng, Q.1, Tp,HCM	Việt Nam	132,365	1.49
4	Nguyễn Hoàng Giang	020417705	258 Nguyễn Thị Minh Khai Q.3, TP.HCM	Việt Nam	90,084	1.02
	CỘNG				624,401	7.04

DANH SÁCH CỔ ĐỒNG GÓP VỐN NƯỚC NGOÀI

(CĂN CỨ TRÊN DANH SÁCH CỔ ĐỒNG CHỐT NGÀY 22/02/2012 DO TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN LẬP)

STT	HỌ VÀ TÊN	SỐ ĐKNSH	Địa chỉ	Quốc tịch	Số lượng chứng khoán sở hữu	Tỷ lệ/ VDL (%)
	1/. Cá nhân:					
1	NORIKAZU MIYAKOSHI	IS1369	TOKYO-TO CHUO-KU SHINKAWA 1-16-7-601	Japan	30,000	0.34
2	MATSUO YOSHIHIRO	IS0875	HOKKAIDO TAKIKAWA-SHI MYOJINCHO 3-5-5	Japan	28,372	0.32
3	Wang Tai Shan	IA1563	TaiWan TaiWan TaiWan	Taiwan	26,000	0.29
4	Willem Stuive	IS1412	Sluispolderweg 11, 1505, HJ Zanndam, NL	Australia	15,000	0.17
5	Yuichi Tamura	IS8764	1-6-17, Tisima, Taisyoku, Osaka-shi, Osaka-hu, Japan	Japan	10,000	0.11
6	Ohkura Toshimoto	IS6446	4-1 himenogaito, ohsumi, kyotanabe-city, kyoto, japan	Japan	7,600	0.09
7	Daisuke Osato	IA0034	11-7 Yasukata 1-chome Aomori-city Aomori prefecture Japan	Japan	5,700	0.06
8	IPPEI NATORI	IA0139	15-15 Yamazaki-cho Higashi Matsuyama-shi Saitama Japan	Japan	5,000	0.06
9	Kors Wiebe Van Der Werf	IA5009	Rolderdiephof 120, 3521 DB Utrecht, Netherlands	Australia	4,000	0.05
10	Yamamoto Yoshikazu	IS3080	105 Gobou, Gobousi, Wakayama, Japan	Japan	3,800	0.04
11	SHOICHI TANAKA	IS1377	TOKYO-TO OOTA-KU DENENCHOFU 2-25-11	Japan	3,230	0.04
12	CHEN WEI TA	IA3164	No 25, Jyun Rong 5th Str., Taichung, Taiwan	Taiwan	3,000	0.03
13	IDOTA YOSHIHISA	IS7803	3-41-3, SEKIZAWA, FUJIMI-CITY, SAITAMA, 354-0025, JAPAN	Japan	3,000	0.03
14	Masuda Seiji	IS2452	2-5-28 Hoshikawa Hodogaya-ku, Yokohama, Japan	Japan	2,660	0.03
15	Browne Jeffrey Child	IA3630	12555 Green Meadow Pl., Elm Grove, WI 23122, USA	Mỹ	2,500	0.03
16	ABE YUTAKA	IS5248	8-11-605 NISHIHIRANUMACHO NISHIKU YOKOHAMA KANAGAWA JAPAN	Japan	2,000	0.02
17	John Vaughan Pinfold	IA1538	Danish Embassy, 19 Dien Bien Phu, Ha Noi	United Kindhom	2,000	0.02
18	Altstaetter Garry Paul	IS1688	3715 Perkins Rd, Arington, Texas 76016	Mỹ	1,900	0.02
19	SUNG CHIEN HSIN	IS9168	No 597, Sec.6 JhangsinRd., Hemei Township, ChanghuaCounty508, TW(R.O.C.)	Taiwan	1,900	0.02
20	Teruko Matsumoto	IS6542	2-4-48 Chuoh, Nakatsu, Oita, Japan 871-0024	Japan	1,900	0.02
21	KAI NORIFUMI	IS6134	5-10-71 GORYO KUMAMOTOSHI KUMAMOTO 861-8035 JAPAN	Japan	1,700	0.02
22	SATO TORU	IS4404	1-66-2-301 ASAHIGAOKA NERIMAKU TOKYO JAPAN 176-0005	Japan	1,675	0.02

23	KITAMURA YOSHIO	IS5887	1-9-14-303 RYUGADAI SUMAKU KOBESHI HYOGO PREF JAPAN	Japan	1,425	0.02
24	Shinichi Sano	I00393	307 La Maree Shirokane, 2-5-5, Shirogane, Minato-ku, Tokyo, Japan	Japan	1,041	0.01
25	Goto Fumio	IS0507	2-13-19 Maruyama, Funabashi-shi, Chiba-ken, Japan	Japan	1,000	0.01
26	LEE CHIA-CHUN	IS7901	9F, NO.89-6, MINGHU RD, NIAOSONG TOWNSHIP, KAOHSIUNG COUNTY 833, TAIWAN (R.O.C)	Taiwan	1,000	0.01
27	KIKUCHI TAKASHI	IS1804	1-31-13 SHIMONAGAYA, KONAN-KU, YOKOHAMA, KANAGAWA, JAPAN	Japan	851	0.01
28	Yutaka Noda	I00338	993-5 Koyurugi Samukawamachi Kozagun Kanagawaken Japan	Japan	805	0.01
29	SHIMOMURA KOSUKE	IA4995	Sagaken Ogishi Ushidumashi Ushidu 536-11	Japan	800	0.01
30	Akira Onodera	IS7096	211-35 Kayama, Hidaka, Saitama, Japan	Japan	700	0.01
31	Roger Edmund Lipczynski	IS2389	27/24/8 Điện Biên Phủ, P.15, Q.BT	Australia	623	0.01
32	Hitoshi Fujii	IS5836	3-6-10-1301 Kita Aoyama Minato Tokyo JP	Japan	570	0.01
33	YOSHIMATSU TOYOKO	IS5832	WAKAYAMAKEN ARIDAGUN ARIDAGAWACHO KASHIKO13 JAPAN	Japan	570	0.01
34	Hashimoto Naoki	IA0689	3-16-10-805, Nagayoshinagahara, Hirano-ku, Osaka-shi, Osaka, 547-0016	Japan	520	0.01
35	SHIBAHARA MICHITSUGU	IA4996	8-6 MUYAM CHO HACHIOJI TOKYO JAPAN	Japan	510	0.01
36	Kien Minh Thai	IS3411	45 Shakespeare Ave Plympton Park Australia	Australia	500	0.01
37	Ko Dong Kyun	IS9778	B206 chung cư Cantavil số 01, Ấp 03, P. An Phú, Q.02, Tp.HCM	Korea, DPR of	420	0.00
38	TSUKAMOTO KAZUO	IS5003	IBARAKI-KEN INASHIKI-SHI SHIKA 2243	Japan	380	0.00
39	Takami Murata	IS8476	2-20-302, Minami 6 Nishi 23, Chuo-ku, Sapporo, Hokkaido, Japan	Japan	380	0.00
40	Huang Man Wei	I00128	4F-2, No. 18 Chongshan 5th Rd, East dist., Taiwan city 701, Taiwan	Taiwan	300	0.00
41	Kakuta Yusuke	IA3126	340-0206 saitama-ken Kuki-shi Nishiwa	Japan	300	0.00
42	Ku Soo Il	IA3179	N7 Street my Phuoc Industrial Park Ben Cat District Binh Duong Province	Korea	300	0.00
43	YANG, PI - CHI	IS4884	NO.7, ALLEY 2, LANE 1, LONGSING ST., THONGLI CITY, TAOYUAN CO	Taiwan	285	0.00
44	Jimbo Yoshihiro	IS2699	1-9-1 Takaidanishi, Higashiosaka, Osaka, Japan	Japan	283	0.00
45	Okimoto maki	IS0508	2-10-2 Okishioya Ono-cho, Saiki Gun, Hiroshima-ken, Japan	Japan	283	0.00
46	Takahashi Takeo	IS4702	806, 3-2-2, Iwamotocho, Chiyoda-ku, Tokyo, 101-0032	Japan	283	0.00
47	Wataru Miyazawa	IS3232	6-5-5-603 chuouinkan Yamatoshi, Kanagawa-ken, Japan	Japan	200	0.00
48	CHEN YI CHUN	IS9383	No 28, Lane 121 Chengfu Rd., Nangang District, Taipei City, Taiwan	Taiwan	190	0.00
49	KANEKO YUKI	IS8090	1-1690, Oowada-chou, Minuma-ku, Saitama-shi, Saitama, 337-0053, Japan	Japan	190	0.00
50	Kato Toshio	IS5048	3-24-1 Rokakouen park homes903 Minamikarasuyama, Setagaya-Ku, Tokyo 157-0062 Japan	Japan	190	0.00
51	SHIOTA MARI	IS7336	8 MINAMINAKA,JIMA-CHO, SHIMOTSUBAYASHI, NISHIKYO-KU, KYOTO-CITY, KYOTO, JAPAN	Japan	190	0.00
52	TANZAWA MIKI	IS0798	TOKYO TO BUNKYO KU SENDAGI 3-1-17 KURIZANTEEMUKAN 201	Japan	190	0.00
53	Yamazaki Atsushi	IS0469	165 Ongi, Yotsukaido-shi, Chiba-ken, Japan	Japan	190	0.00
54	Shiratori Jinichi	IA2426	4-5-5 Yahata, Suruga-ku, Shizuoka-shi, Shizuoka 422-8076, Japan	Japan	100	0.00

55	KOICHI IGARASHI	IS0992	SAITAMA KEN TOKOROZAWA-SI KAMIARAI 5-58-10	Japan	77	0.00
56	Nishio Takeshi	IA3204	303 Residence M, 171-1 Kanotsuno-Cho, Takamatsu-shi, Kagawa 761-8082 Japan	Japan	60	0.00
57	CHEN, BO - TSUEN	IA3310	2F, NO.22, YUNONG RD, BANCIAO CITY, TAIPEI COUNTY 220, TAIWA	Taiwan	50	0.00
58	DAIKI NAKAJIMA	IS8191	Tân 2, 01	Japan	38	0.00
59	Kono Hirohisa	IS3501	1-6-27 Terao-kita, Ayase-shi, Kanagawa-ken, Japan	Japan	38	0.00
60	MISAKO TAJIMA	IS8189	P.1607	Japan	38	0.00
61	TATSUO MIYAZAKI	IS0691	SAITAMA KEN KOSHIGAYASHI MINAMI OGISHIMA 3561-4	Japan	11	0.00
62	Wang Ti	IS9601	6F., No.174, Sanmin Rd., Linkou Township, Taipei County 244, Taiwan (R.O.C.)	Taiwan	10	0.00
63	KIM HOON KYU	IS4340	417 lô c2 Cư p6 Q4	Korea, DPR of	6	0.00
64	TSAI MEI HUEI	IS2174	Lô 17 Đường số 2, Khu CN Tân tạo, Quận Bình Tân	Taiwan	4	0.00
65	HUANG HSI-FU	IS0459	111, Nguyễn Duy, P.10, Quận 8, Tp HCM	Taiwan	3	0.00
66	WILLY WONG TUCK WAH	IS3399	Blk 106, Ang Mo Kio Ave4, #08-186, Singapore 560106	Singapore	3	0.00
	Cộng:				178,844	2.02
	2/ Tổ chức:					
1	Công Ty First Choice Co., LTD	No.1052921	7B/F, Chiap Luen Industrial Building 30-32 kung Yip St., Kwai Chung, N.T, Hong Kong	Hong Kong	380,000	4.28
2	Selfar International L.L.C	CS9949	12F, No.2, Nan-King East Road, Sec.1, Taipei, R.O.C	China	218,000	2.46
3	AIZAWA SECURITIES CO.,LTD	CA2521	1-20-3, Nihonbashi, Chuo-Ku, Tokyo, JP 103-0027	Japan	24,500	0.28
4	IWAI SECURITIES CO., LTD	CA2539	1-8-16 Kitahama Chuo-ku Osaka 541-0041 Japan	Japan	15,390	0.17
5	NEW-S SECURITIES CO., LTD.	CS9483	EBISU BLDG, 11-10, 3-CHOME, HIGASHI, SHIBUYA-KU, TOKYO	Japan	9,747	0.11
6	Tokai Tokyo Securities Co., Ltd	CA3696	6-2, Nihonbashi 3-Chome, Chuo-ku, Tokyo	Japan	6,500	0.07
7	SBI SECURITIES CO.,LTD.	CA4878	6-1 ROPPONGI 1-CHOME, MINATO-KU, TOKYO, JAPAN	Japan	5,860	0.07
8	HORIZON	CA0808	KBC SECURITIES TAV HILDE DE VOS DIENST RECONCILIATIE VCS HAVENLAAN 12,1080 BRUSSEL	Belgium	8	0.00
	Cộng:				660,005	7.44
	TỔNG CỘNG (1+2)				838,849	9.46

T 9